

DANH SÁCH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND, ngày tháng năm 2025 của UBND xã Bình Thành)

STT	STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Mức độ DVC	Thời gian thực hiện	Cơ chế giải quyết TTHC	Ghi chú
I	NGÀNH TƯ PHÁP							
	I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC							
1	1	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Toàn trình	Trong ngày	Một cửa	
2	2	2.000815.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	
3	3	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
4	4	2.000913.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
5	5	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
6	6	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
7	7	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	
8	8	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	
9	9	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	

10	10	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	
11	11	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	02 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC HỘ TỊCH								
12	1	2.000635.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Toàn trình	Trong ngày	Một cửa	
13	2	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
14	3	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
15	4	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	08 ngày	Một cửa	
16	5	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	08 ngày	Một cửa	
17	6	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	Trong ngày	Một cửa	
18	7	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	
19	8	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	
20	9	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	
21	10	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	03 ngày	Một cửa	
22	11	3.000323.H55	Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	03 ngày	Một cửa	x
23	12	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	
24	13	3.000322.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	x
25	14	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	06 ngày đối với thay đổi và trong ngày đối với bổ sung	Một cửa	
26	15	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	23 ngày	Một cửa	

27	16	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	25 ngày	Một cửa	
28	17	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	25 ngày	Một cửa	
29	18	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	25 ngày	Một cửa	
30	19	1.005461.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	10 ngày	Một cửa	
31	20	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	
32	21	2.002621.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	03 ngày	Một cửa LT	
33	22	2.002.662.H55	Thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	1332/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	Một phần	18 ngày	Một cửa LT	
34	23	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	22 ngày	Một cửa LT	
35	24	1.011537.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	17 ngày	Một cửa LT	
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI								
36	1	2.001263.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	35 ngày	Một cửa	
37	2	2.001255.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	261/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC								
38	1	2.002165.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp xã	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Một phần	90 ngày	Một cửa LT	
IV. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ								
39	1	2.000373.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
40	2	2.000333.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
41	3	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa	
42	4	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	08 ngày	Một cửa	

	V. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT								
43	1	2.001457.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	05 ngày	Một cửa		
44	2	2.001449.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	Toàn trình	03 ngày	Một cửa		
II	NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH&XÃ HỘI								
	III. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI								
45	1	1.003521.000.00.00.H55	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	Một phần	05 ngày làm việc	Một cửa		
III	NGÀNH NỘI VỤ								
	I. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG								
46	1	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa		
IV	NGÀNH DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO								
	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO								
47	1	1.001167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	Không quy định	Một cửa		
48	2	1.001156.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	Không quy định	Một cửa		
49	3	1.001109.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	20 ngày	Một cửa		
50	4	1.001098.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	20 ngày	Một cửa		
51	5	1.001090.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	15 ngày	Một cửa		
52	6	1.001085.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	Không quy định	Một cửa		

53	7	1.001078.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	Không quy định	Một cửa	
54	8	1.001055.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	20 ngày	Một cửa	
55	9	1.001028.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
56	10	2.000509.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1015/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
V	NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH							
	I. LĨNH VỰC VĂN HÓA							
57	1	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH							
58	1	1.012084.H55	Thủ tục Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Một cửa	
59	2	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	Một phần	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị	Một cửa	
	III. LĨNH VỰC THƯ VIỆN							
60	1	1.008901.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
61	2	1.008902.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	502/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
62	3	1.008903.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
	VI. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO							
63	1	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	Toàn trình	7 ngày	Một cửa	
VI	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁC							
64	1	1.004441.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa	

65	2	1.004492.000.00.00.H55	Thủ tục Thành lập và cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	20 ngày	Một cửa LT	
66	3	1.004443.000.00.00.H55	Thủ tục Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động giáo dục trở lại	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	07 ngày	Một cửa	
67	4	1.004485.000.00.00.H55	Thủ tục Sáp nhập, chia tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	15 ngày	Một cửa LT	
68	5	2.001810.000.00.00.H55	Thủ tục Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức cá nhân thành lập trường)	2876/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	Một phần	10 ngày	Một cửa	
VII	NGÀNH Y TẾ							
	I. LĨNH VỰC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH							
69	1	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC TRẺ EM							
70	1	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Một phần	12 giờ	Một cửa	
71	2	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em a) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế. b) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa	
72	3	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Toàn trình	07 ngày làm việc	Một cửa	
73	4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa	
74	5	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Toàn trình	15 ngày làm việc	Một cửa	
75	6	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1001/QĐ-UBND ngày 04/4/2/2025	Toàn trình	25 ngày làm việc	Một cửa	

III. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI								
76	1	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Một phần	25 ngày làm việc	Một cửa	
77	2	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	05 ngày làm việc	Một cửa	
78	3	2.000751.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	1013/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	02 ngày làm việc	Một cửa	
79	4	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1013/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	Toàn trình	10 ngày làm việc	Một cửa	
VIII	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG							
	I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI							
80	1	2.002163.000.00.00.H55	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	7 ngày	Một cửa	
81	2	2.002162.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	15 ngày	Một cửa	
82	3	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	25 ngày	Một cửa	
83	4	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	30 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
84	1	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	60 ngày	Một cửa	
	III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP							
85	1	1.012693.H55	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1388/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	Một phần	50 ngày	Một cửa	
	IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI							

86	1	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	Một phần	20 ngày	Một cửa	
87	2	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	Một phần	20 ngày	Một cửa	
88	3	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	Một phần	7 ngày	Một cửa	
	V. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT							
89	1	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	Một phần	5 ngày	Một cửa	
	VI. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI							
90	1	1.003554.000.00.00.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	775/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	Một phần	40 ngày	Một cửa	
	VII. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG							
91	1	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	1238/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	Toàn trình	15 ngày	Một cửa	
	VIII. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC							
92	1	1.004082.H55	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1156/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	Toàn trình	03 ngày	Một cửa	
	VIII. LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO							
93	1	2.000744.000.00,00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm	1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	Một phần	Rà soát Từ 01/9 đến 14/12	Một cửa	
94	2	1.011607.H55	Công nhận hộ hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm	1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
95	3	1.011608.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
96	4	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
97	5	3.000.412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	Một phần	15 ngày làm việc	Một cửa	
IX	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI							

	I. LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA							
98	1	2.001659.000.00.00.H55	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
99	2	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
100	3	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
101	4	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
102	5	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
103	6	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
104	7	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
105	8	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
106	9	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	Một phần	03 giờ làm việc	Một cửa	
107	10	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	432/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	Một phần	3 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ							
108	1	1.013.061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	3254/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	Một phần	07 ngày	Một cửa	
109	2		Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	204/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	Một phần	05 ngày	Một cửa	x
110	3		Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	204/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	Một phần	07 ngày	Một cửa	x

111	4		Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	204/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	Một phần	07 ngày	Một cửa	x
X	NGÀNH TÀI CHÍNH							
	I. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ							
112	1	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1330/QĐ-UBND ngày 30/4/2025	Toàn trình	10 ngày	Một cửa	
	II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ KINH TẾ TẬP THỂ							
123	1	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập tổ hợp tác	1330/QĐ-UBND ngày 30/4/2025	Một phần	Ngày tại thời	Một cửa	
114	2	2.002227.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	1330/QĐ-UBND ngày 30/4/2025	Một phần	Ngày tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
115	3	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1330/QĐ-UBND ngày 30/4/2025	Một phần	Ngày tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
116	4	2.002.668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1330/QĐ-UBND ngày 30/4/2025	Một phần	10 ngày làm việc	Một cửa liên thông	
XI	NGÀNH CÔNG THƯƠNG							
	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG							
117	1	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	Một phần	Không quy định	Một cửa	
XII	THANH TRA							

	I. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN								
118	1	2.001909.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa		
	II. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI								
119	1	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục Giải quyết khiếu nại tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa		
	III. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO								
120	1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	30 ngày	Một cửa		
	IV. LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THU'								
121	1	2.001801.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	Một phần	10 ngày	Một cửa		

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 120 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC 12 NGÀNH./.

